TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - GIA LAI** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 67/2026/DS-ST Ngày: 29 - 01- 2026 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6- GIA LAI, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phường
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Phan Á
Bà Phạm Hoàng Diễm My

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hoa là Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Quang - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026 tại Tòa án nhân dân Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 92/2025/TLST-DS ngày 16 tháng 10 năm 2025 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2025/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Phạm Thanh G, sinh năm 1985

Căn cước công dân số: 052085011254 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/8/2021.

+ Bà Trần Thị C, sinh năm 1987

Căn cước công dân số: 052187011536 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 10/8/2021.

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố C, phường H, tỉnh Gia Lai.

- *Bị đơn*:

+ Ông Đinh Công T, sinh năm 1979

Số căn cước công dân: 052079023503

+ Bà Trần Thị R, sinh năm 1984

Số căn cước công dân: 052830013503

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố K, phường H, tỉnh Gia Lai.

(Ông G có mặt. Bà C có đơn giải quyết, xét xử vắng mặt. Ông T, bà R được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt lần hai không có lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Phạm Thanh G, bà Trần Thị C trình bày:

Ông G và bà C là vợ chồng, đã ly hôn theo bản án số 59/2024/HNGĐ-ST ngày 06 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân thị xã Hoài Nhơn (nay là Tòa án nhân dân khu vực 6 - Gia Lai). Trong thời kỳ hôn nhân, ông G và bà C lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng vay số tiền 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) cho vợ chồng ông Đinh Công T và bà Trần Thị R mượn. Vợ chồng ông T, bà R hứa sẽ trả theo lãi suất ngân hàng, nhưng không thực hiện đúng lời hứa. Thời gian qua, bà C và ông G phải tự thanh toán tiền lãi cho ngân hàng, tổng tiền lãi là 107.000.000 đồng (một trăm lẻ bảy triệu đồng) nên tại đơn khởi kiện, ông G, bà C yêu cầu vợ chồng ông T, bà R trả số tiền 472.000.000 đồng (bốn trăm bảy mươi hai triệu đồng). Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án, ông G và bà C thay đổi yêu cầu khởi kiện, ông bà yêu cầu Tòa giải quyết buộc vợ chồng ông T, bà R trả số tiền theo giấy hẹn trả nợ ngày 27/11/2024 là 445.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng), ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Tại bản tự khai ngày 30 tháng 10 năm 2025, bị đơn bà Trần Thị R trình bày:

Vào ngày 27 tháng 11 năm 2024, vì cần tiền để làm ăn, xoay sở công việc, bỏ tốn phí, ghe nghề đi biển nên bà có mượn của ông Phạm Thanh G, bà Trần Thị C số tiền 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) tiền gốc, đối với tiền lãi các bên thỏa thuận là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Chữ ký và chữ viết trong giấy hẹn nợ đề ngày 27/11/2024 là của bà, chồng bà không ký nhưng có biết đến số nợ này vì bà có nói cho chồng bà biết. Vì điều kiện làm ăn thua lỗ nên bà chưa trả nợ được, nay ông G bà C khởi kiện thì bà chỉ đồng ý trả số tiền gốc 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng), còn số tiền lãi 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) thì bà xin không trả. Bà chỉ đồng ý trả số tiền lãi 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng) khi hai bên thương lượng ở nhà, còn nay ông G và bà C đã khởi kiện đến Tòa thì bà chỉ chấp nhận trả 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) tiền gốc.

- Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho ông Đinh Công T, nhưng ông T không nộp văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không đến Tòa án để làm việc theo giấy triệu tập, thông báo và giấy báo của Tòa án.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật; người tham gia tố tụng chấp hành đúng quy định của pháp luật; Bị đơn ông Đinh Công T không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thanh G, bà Trần Thị C, buộc vợ chồng ông Đinh Công T, bà Trần Thị R có trách nhiệm liên đới trả cho ông G, bà C số tiền 445.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông G, bà C không yêu cầu trả lãi suất.

Án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông T, bà R chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông G, bà C có đơn khởi kiện yêu cầu vợ chồng bà R, ông T trả số tiền 445.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng) xuất phát từ việc vay mượn nên quan hệ pháp luật được xác định là quan hệ "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Bị đơn ông T, bà R đăng ký hộ khẩu thường trú tại: Tổ dân phố K, phường H, tỉnh Gia Lai nên theo Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân khu vực 6- Gia Lai có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn bà C có đơn đề nghị giải quyết, xét xử vắng mặt. Bị đơn ông T, bà R được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà C, ông T, bà R.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Ông G và bà C trình bày: Khi còn là vợ chồng, ông bà có dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng để vay ngân hàng số tiền 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng), sau đó cho vợ chồng ông T, bà R vay lại số tiền này. Hai bên có lập giấy hẹn nợ ngày 27/11/2024, trong đó bà R xác nhận vay số tiền 365.000.000 đồng, hẹn thời hạn trả là 06 tháng, tiền lãi hai bên tự thỏa thuận và ghi trong giấy hẹn nợ là 80.000.000 đồng (tám mươi triệu đồng). Đến hạn, bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu trả đủ tiền gốc và lãi theo giấy hẹn nợ.

[4] Về lời khai của bị đơn:

Bà Trần Thị R thừa nhận chữ viết, chữ ký trong giấy hẹn nợ ngày 27/11/2024 là của bà; thừa nhận có nhận đủ số tiền 365.000.000 đồng từ ông G và bà C. Tuy nhiên, bà R chỉ đồng ý trả số tiền gốc, xin được trả dần, không đồng ý trả số tiền lãi 80.000.000 đồng như ghi trong giấy hẹn nợ.Ông T không ký tên trong giấy hẹn nợ nhưng bà R thừa nhận đã thông báo cho ông T biết việc vay tiền và số tiền vay được sử dụng chung cho hoạt động làm ăn của vợ chồng.

[5] Xét tính hợp pháp của hợp đồng vay tài sản:

Giấy hẹn nợ ngày 27/11/2024 thể hiện rõ các nội dung: chủ thể vay, số tiền vay, thời hạn trả, thỏa thuận về tiền lãi, có chữ ký của người vay là bà R. Bà R thừa nhận giao dịch vay và việc nhận tiền. Do đó, có đủ cơ sở xác định hợp đồng vay tài sản giữa ông G, bà C với bà R được xác lập tự nguyện, hợp pháp**,** phù hợp với quy định tại Điều 463 và Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[6] Về nghĩa vụ trả nợ của bà R và ông T:

Mặc dù giấy hẹn nợ chỉ có chữ ký của bà R, tuy nhiên bà R thừa nhận việc vay tiền được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân, có thông báo cho ông T và số tiền vay được sử dụng vào mục đích chung của vợ chồng để làm ăn. Do đó, khoản vay này được xác định là nghĩa vụ tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 27 và Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.Vì vậy, ông T và bà R có trách nhiệm liên đới trả nợ cho ông G và bà C đối với khoản tiền vay nêu trên là phù hợp.

[7] Về tiền lãi 80.000.000 đồng theo giấy nợ:

Giấy hẹn nợ thể hiện các bên có thỏa thuận về tiền lãi và xác định cụ thể số tiền lãi là 80.000.000 đồng cho thời hạn vay 06 tháng. Mức lãi suất tương ứng với khoản tiền vay 365.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng là không vượt quá mức lãi suất tối đa theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và bản thân bà R cũng đã đồng ý và xác nhận vào giấy hẹn trả nợ, đồng nghĩa với việc bà đồng ý trả số tiền lãi này. Nay bà R cho rằng không đồng ý trả tiền lãi nhưng không đưa ra được căn cứ chứng minh việc thỏa thuận lãi suất là trái pháp luật hoặc bị vô hiệu. Do đó, yêu cầu không trả tiền lãi của bà R không có cơ sở chấp nhận.

[8] Về đề nghị xin trả dần của bị đơn:

Đề nghị xin trả dần của bà R là ý chí đơn phương của bị đơn, không được nguyên đơn đồng ý và không phù hợp với quy định của pháp luật về nghĩa vụ trả nợ, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[9] Đối với việc ông G và bà C đã ly hôn:

Khoản tiền cho vay được xác lập trong thời kỳ hôn nhân của ông G và bà C, việc ly hôn không làm chấm dứt quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ đối với bên vay. Do đó, ông G và bà C có quyền cùng yêu cầu bà R và ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ theo quy định của pháp luật.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên vợ chồng ông T, bà R phải liên đới chịu 21.800.000 đồng (445.000.000 đồng x 5%).

[11] Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử, nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 26, 35, 39, 147, 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 463, 466, 468 và 357 Bộ luật Dân sự năm 2015; các điều 27 và 37 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Thanh G và bà Trần Thị C.

2. Buộc vợ chồng ông Đinh Công T, bà Trần Thị R có nghĩa vụ liên đới trả cho ông G, bà C số tiền 445.000.000 đồng (bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Ghi nhận sự tự nguyện của ông G, bà C không yêu cầu vợ chồng ông T, bà R trả lãi suất.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Vợ chồng ông T, bà R phải liên đới chịu 21.800.000 đồng (hai mươi mốt triệu tám trăm nghìn đồng) sung vào Ngân sách nhà nước.

Hoàn trả cho ông Phạm Thanh G 11.440.000 đồng (mười một triệu bốn trăm bốn mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 003609, ký hiệu: BLTU/25E ngày 16 tháng 10 năm 2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Gia Lai.

4. Về quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày họ nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

5.1. Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

5.2. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND Khu vực 6;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Phường